

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Quyền sử dụng đất đối với 105 lô đất ở khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung).

Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà VCCI, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị có tài sản đấu giá: Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc. Địa chỉ: đường Trịnh Khả, Khu 3, Thị trấn Vĩnh lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1. Tài sản đấu giá, diện tích, giá khởi điểm, tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước:

- Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất 105 lô đất ở Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung).

- Vị trí khu đất: Tại thôn 6, 7, 8, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá;

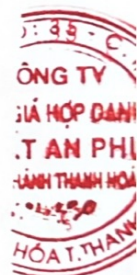
(Chi tiết được phê duyệt tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc), bao gồm 105 lô đất với tổng diện tích 20.067,9 m², cụ thể như sau:

TT	Lô đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm/ 01 lô đất (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)/01 lô đất	Tiền Hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)
I. Đất ở kiểu chia lô LK1						
1	LK1: 1	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
2	LK1: 2	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
3	LK1: 5	196.0	8.100.000	1.587.600.000	317.520.000	500.000
4	LK1: 6	196.0	8.100.000	1.587.600.000	317.520.000	500.000
5	LK1: 7	196.0	8.100.000	1.587.600.000	317.520.000	500.000
6	LK1: 8	196.0	8.100.000	1.587.600.000	317.520.000	500.000
7	LK1: 9	196.0	8.100.000	1.587.600.000	317.520.000	500.000
II. Đất ở kiểu chia lô LK2						
8	LK2: 1	183.1	9.720.000	1.779.732.000	355.946.400	500.000
9	LK2: 2	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
10	LK2: 3	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
11	LK2: 4	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
12	LK2: 5	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
13	LK2: 6	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
14	LK2: 7	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000



15	LK2: 8	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
16	LK2: 9	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
17	LK2: 10	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
18	LK2: 13	178.5	9.100.000	1.624.350.000	324.870.000	500.000
19	LK2: 14	178.5	9.100.000	1.624.350.000	324.870.000	500.000
20	LK2: 18	175.0	9.000.000	1.575.000.000	315.000.000	500.000
21	LK2: 19	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
22	LK2: 20	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
23	LK2: 21	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
24	LK2: 22	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
25	LK2: 23	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
26	LK2: 24	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
27	LK2: 25	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
28	LK2: 27	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
29	LK2: 29	178.5	10.550.000	1.883.175.000	376.635.000	500.000
30	LK2: 30	178.5	9.100.000	1.624.350.000	324.870.000	500.000
31	LK2: 33	178.5	9.100.000	1.624.350.000	324.870.000	500.000
III. Đất ở kiểu biệt thự						
a. Đất ở kiểu biệt thự BT1						
32	BT1: 1	390.0	7.000.000	2.730.000.000	546.000.000	500.000
33	BT1: 2	390.0	7.000.000	2.730.000.000	546.000.000	500.000
34	BT1: 7	390.0	7.000.000	2.730.000.000	546.000.000	500.000
35	BT1: 8	390.0	7.000.000	2.730.000.000	546.000.000	500.000
b. Đất ở kiểu biệt thự BT2						
36	BT2: 5	390.0	7.000.000	2.730.000.000	546.000.000	500.000
IV. Đất ở kiểu chia lô LK3						
37	LK3: 1	215.5	9.720.000	2.094.660.000	418.932.000	500.000
38	LK3: 4	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
39	LK3: 5	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
40	LK3: 6	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
41	LK3: 7	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
42	LK3: 8	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
43	LK3: 10	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
44	LK3: 11	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
45	LK3: 12	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
46	LK3: 13	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
47	LK3: 14	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
48	LK3: 16	175.0	8.100.000	1.417.500.000	283.500.000	500.000
49	LK3: 17	215.5	9.720.000	2.094.660.000	418.932.000	500.000

50	LK3: 34	219.9	10.920.000	2.401.308.000	480.261.600	500.000
V. Đất ở kiểu chia lô LK4						
51	LK4: 1	195.5	10.920.000	2.134.860.000	426.972.000	500.000
52	LK4: 2	187.5	9.100.000	1.706.250.000	341.250.000	500.000
VI. Đất ở kiểu chia lô LK5						
53	LK5: 1	174.0	9.720.000	1.691.280.000	338.256.000	500.000
54	LK5: 2	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
55	LK5: 3	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
56	LK5: 4	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
57	LK5: 5	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
58	LK5: 6	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
59	LK5: 7	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
60	LK5: 8	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
61	LK5: 9	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
62	LK5: 10	178.5	8.100.000	1.445.850.000	289.170.000	500.000
63	LK5: 17	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
64	LK5: 18	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
VI. Đất ở kiểu chia lô LK6						
65	LK6: 1	200.0	9.100.000	1.820.000.000	364.000.000	500.000
66	LK6: 2	200.0	9.100.000	1.820.000.000	364.000.000	500.000
67	LK6: 3	200.0	9.100.000	1.820.000.000	364.000.000	500.000
68	LK6: 4	200.0	10.550.000	2.110.000.000	422.000.000	500.000
69	LK6: 5	181.9	9.000.000	1.637.100.000	327.420.000	500.000
70	LK6: 6	201.4	8.100.000	1.631.340.000	326.268.000	500.000
71	LK6: 7	221.0	8.100.000	1.790.100.000	358.020.000	500.000
72	LK6: 8	240.6	8.100.000	1.948.860.000	389.772.000	500.000
73	LK6: 9	175.0	10.550.000	1.846.250.000	369.250.000	500.000
74	LK6: 10	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
75	LK6: 11	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
76	LK6: 12	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
77	LK6: 14	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
78	LK6: 15	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
79	LK6: 16	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
80	LK6: 17	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
81	LK6: 18	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
82	LK6: 19	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
83	LK6: 20	175.0	10.550.000	1.846.250.000	369.250.000	500.000
84	LK6: 35	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
85	LK6: 36	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
86	LK6: 37	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000



87	LK6: 40	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
88	LK6: 41	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
VII. Đất ở kiểu chia lô LK7						
89	LK7: 3	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
90	LK7: 4	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
91	LK7: 5	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
92	LK7: 6	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
93	LK7: 7	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
94	LK7: 8	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
95	LK7: 12	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
96	LK7: 13	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
97	LK7: 14	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
98	LK7: 15	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
99	LK7: 16	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
100	LK7: 17	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
101	LK7: 18	175.0	10.550.000	1.846.250.000	369.250.000	500.000
102	LK7: 38	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
103	LK7: 39	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
104	LK7: 40	175.0	9.100.000	1.592.500.000	318.500.000	500.000
105	LK7: 41	228.0	10.920.000	2.489.760.000	497.952.000	500.000
Tổng		20.067,9		173.307.385.000	34.661.477.000	52.500.000

2. Mục đích, hình thức, thời hạn sử dụng và hiện trạng khu đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn.
- Hình thức: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
- Thời gian sử dụng đất: Lâu dài.

3. Đối tượng và điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá:

3.1. Đối tượng được tham gia đấu giá: Hộ gia đình, cá nhân trong nước có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, thuộc đối tượng được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của điều 55 Luật Đất đai, có đủ điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất theo Điều 4 Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa và có nhu cầu sử dụng đất để làm nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Điều kiện được đăng ký tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá phải thuộc đối tượng được tham gia đấu giá theo quy định đã được nêu tại mục 3.1.
- Người tham gia đấu giá phải hoàn thành và nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, bao gồm:
 - + Có đơn đề nghị được tham gia đấu giá theo mẫu do Công ty đấu giá hợp danh Nhật An Phú – Chi nhánh Thanh Hóa phát hành.
 - + Có bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.

- Trong 01 (một) lô đất đấu giá, một hộ gia đình chỉ được một cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tham gia đấu giá lô đất đó;

- Chứng minh là chủ thể đăng ký tham gia đấu giá, trong trường hợp chủ thể đăng ký không thể tham gia đấu giá được thì có thể ủy quyền, việc ủy quyền phải đảm bảo theo quy định của pháp luật (nếu ủy quyền phải có hợp đồng ủy quyền được cơ quan có thẩm quyền xác nhận).

- Có hồ sơ tham gia đấu giá, phiếu trả giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định;

- Nộp đủ tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ tương ứng với số lượng, vị trí lô đất đăng ký tham gia đấu giá theo đúng quy định.

4. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá gồm có:

- Đơn đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu (Có đóng dấu treo của Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – CN Thanh Hóa);

- Bản sao Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (còn thời hạn);

- Chứng từ xác định việc nộp khoản tiền đặt trước;

- Chứng từ xác định việc nộp khoản tiền (phí) mua hồ sơ;

- Phiếu trả giá được bỏ vào phong bì được bọc bằng chất liệu bảo mật;

- Hợp đồng ủy quyền có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

5. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá theo hình thức bỏ phiếu gián tiếp.

- Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

Cách thức đấu giá: Đấu 01 (một) vòng duy nhất đối với từng lô đất. Trả giá theo **lô đất**.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản (trong giờ hành chính):

- **Thời gian:** Liên tục trong 02 ngày, ngày 27/07/2023 và ngày 28/07/2023.

- **Địa điểm:** Tại thực địa khu đất đấu giá (Khách hàng liên hệ với UBND xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc hoặc Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – Chi nhánh Thanh Hóa).

Lưu ý: Người tham gia đấu giá có thể chủ động đi thăm thực địa khu đất đấu giá trong khoảng thời gian từ ngày niêm yết thông báo đấu giá đến hết thời gian thu hồ sơ đấu giá (khách hàng liên hệ với Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – Chi nhánh Thanh Hóa để được hướng dẫn).

7. Thời gian, địa điểm bán và tiếp nhận/nộp hồ sơ tham gia đấu giá (trong giờ hành chính):

Từ 08h00 phút ngày 20/07/2023 đến 16h30 phút ngày 04/08/2023 tại Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – Chi nhánh Thanh Hoá và Tại trụ sở UBND xã Minh Tân.

8. Thời gian, địa điểm nộp phiếu trả giá (trong giờ hành chính):

Từ 08h00 phút đến 16h30 phút ngày 05/08/2023 tại Hội trường UBND xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc.

Lưu ý: Phiếu trả giá được bỏ vào phong bì được bọc bằng chất liệu bảo mật, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu. Khách hàng trả giá hợp lệ là những khách hàng đã nộp hồ sơ và tiền đặt trước theo quy định. Chỉ những khách hàng đã nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước theo đúng quy định mới được bỏ phiếu trả giá vào hòm phiếu.

9. Nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá:

- **Thời gian:** Từ ngày 02/08/2023 đến 16h30 ngày 04/08/2023.

- Người đăng ký tham gia đấu giá nộp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của tổ chức đấu giá tài sản theo thông tin sau:

+ Đơn vị thụ hưởng: **CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH NHẤT AN PHÚ.**

+ Số tài khoản: **3531238123999**

+ **Tại:** Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)- Chi nhánh số 3 Thanh Hóa, Địa chỉ: Số 248 Bà Triệu, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá

+ Nội dung: “*Họ tên người đăng ký tham gia đấu giá (số CMND/CCCD) ..., nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá QSD đất đối với ... (số lượng) lô đất tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc*”.

Lưu ý: Khoản tiền đặt trước được tính là hợp lệ căn cứ thông tin số dư hiển thị trên hệ thống ngân hàng nêu trên của Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú - Chi nhánh Thanh Hóa tính đến **16h30 phút ngày 04/08/2023.**

10. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá (Buổi công bố giá):

- **Thời gian:** Vào hồi **08h30 phút ngày 07/08/2023 (Thứ Hai).**

- **Địa điểm:** Tại Hội trường UBND xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Lưu ý:

- Người tham gia đấu giá cần đến trước thời gian tổ chức cuộc đấu giá tối thiểu là 15 phút để làm thủ tục vào phòng đấu giá.

- Khi đến tham dự buổi công bố giá, khách hàng phải mang theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu (bản gốc) để chứng minh là chủ thể đăng ký tham gia đấu giá.

- Tại cuộc đấu giá, nếu khách hàng vắng mặt hoặc không có mặt đúng thời gian và địa điểm mà không thuộc trường hợp bất khả kháng thì số tiền đặt trước sẽ bị xử lý theo quy định của Luật đấu giá tài sản.

Mọi thông tin liên hệ:

Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Nhất An Phú – Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà VCCI, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, số điện thoại: 0974.487.448/0942.738.991/0237.2.234.888.

Nơi nhận:

- UBND huyện Vĩnh Lộc;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Lộc;
- UBND xã Minh Tân;
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Báo Thanh Hóa;
- Các điểm niêm yết;
- Lưu HS, VT./.



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Ngọc Linh Chi